

KẾ HOẠCH

Thực hiện công tác giảm nghèo trên địa bàn 77 xã, phường phía Tây Gia Lai năm 2025

Thực hiện Quyết định 889/QĐ-UBND, ngày 25/7/2025 của UBND tỉnh về việc phân giao các chỉ tiêu chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội và nhiệm vụ trọng tâm năm 2025 cho các xã, phường (mới) trên địa bàn tỉnh; Thông báo kết luận số 123/TB-UBND ngày 01/8/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Phạm Anh Tuấn tại cuộc họp nghe báo cáo tình hình triển khai công tác giảm nghèo trên địa bàn 77 xã, phường phía Tây tỉnh; Thông báo số 162/TB-UBND ngày 15/8/2025 của UBND tỉnh về kết luận của Chủ tịch UBND tỉnh Phạm Anh Tuấn tại buổi làm việc với Bộ Tư lệnh Binh đoàn 15 về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh và thực hiện nhiệm vụ quốc phòng trên địa bàn tỉnh. UBND tỉnh ban hành Kế hoạch thực hiện công tác giảm nghèo trên địa bàn 77 xã, phường phía Tây Gia Lai năm 2025, cụ thể như sau:

I. MỤC TIÊU, CHỈ TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát

Thực hiện mục tiêu giảm nghèo đa chiều, bao trùm, bền vững, hạn chế tái nghèo và phát sinh nghèo; hỗ trợ người nghèo vươn lên mức sống tối thiểu, tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản theo chuẩn nghèo đa chiều quốc gia, nâng cao chất lượng cuộc sống.

2. Mục tiêu cụ thể

Tỷ lệ hộ nghèo toàn tỉnh giảm xuống còn **2,24%** vào cuối năm 2025 (có 9.404 hộ nghèo thoát nghèo); phấn đấu đạt dưới 2,0%, trong đó:

- Tỷ lệ hộ nghèo 77 xã, phường phía Tây Gia Lai giảm còn 4,04% (có 7.662 hộ nghèo thoát nghèo);

- Tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số giảm trên 3%.

3. Thời gian thực hiện: Năm 2025.

II. NỘI DUNG VÀ GIẢI PHÁP TRỌNG TÂM

1. Tiếp tục đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền

- Cấp ủy, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội phối hợp tuyên truyền, phổ biến chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước về giảm nghèo; huy động nguồn lực của xã hội, bố trí nguồn lực ngân sách cho

công tác giảm nghèo; thực hiện có hiệu quả các chương trình đảm bảo an sinh xã hội, các đề án, dự án giảm nghèo bền vững trên địa bàn.

- Đa dạng hóa các hình thức tuyên truyền nhằm khơi dậy ý chí vươn lên thoát nghèo; xây dựng các tin, bài, phóng sự tuyên truyền tập thể, cá nhân điển hình tiêu biểu đăng ký thoát nghèo. Kịp thời giới thiệu cách làm sáng tạo, mô hình hay, dự án thành công về giảm nghèo trên các phương tiện thông tin, đại chúng; chú trọng tuyên truyền cho người dân sinh sống tại vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn về công tác giảm nghèo.

- Động viên, khích lệ người dân xóa bỏ tư tưởng muốn ở lại xã nghèo, hộ nghèo để được hưởng chính sách hỗ trợ của Nhà nước; khơi dậy ý chí, khát vọng vươn lên thoát nghèo của mỗi địa phương, hộ gia đình.

2. Tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo trong công tác giảm nghèo

- Phát huy vai trò lãnh đạo của cấp ủy, chính quyền các cấp, xem công tác giảm nghèo là nhiệm vụ chính trị trọng tâm, thường xuyên; đưa chỉ tiêu giảm nghèo vào nghị quyết, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, phân công rõ trách nhiệm, cơ chế phối hợp giữa các ngành, các cấp, bảo đảm thống nhất từ tỉnh đến cơ sở.

- Đổi mới phương thức lãnh đạo, chỉ đạo gắn với thực tiễn; tăng cường kiểm tra, khảo sát, nắm chắc tình hình đời sống, nhu cầu của hộ nghèo, hộ cận nghèo để có giải pháp chỉ đạo thực hiện đạt hiệu quả; chuyển từ hỗ trợ mang tính cấp phát sang hỗ trợ phát triển sinh kế, tạo việc làm, nâng cao năng lực tự thoát nghèo; ứng dụng công nghệ thông tin, cơ sở dữ liệu số trong quản lý, theo dõi, đánh giá kết quả giảm nghèo.

- Phát huy sức mạnh tổng hợp của hệ thống chính trị và toàn xã hội, huy động vai trò của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội, đoàn thể trong tuyên truyền, vận động, giám sát; đẩy mạnh xã hội hóa, thu hút nguồn lực của doanh nghiệp, hợp tác xã, cộng đồng dân cư tham gia hỗ trợ hộ nghèo, vùng nghèo; lồng ghép mục tiêu giảm nghèo với các chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng nông thôn mới, an sinh xã hội, tiếp tục phát huy mạnh mẽ Phong trào thi đua “Vì người nghèo - Không để ai bị bỏ lại phía sau” giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh.

3. Giải pháp về đảm bảo an sinh xã hội

Đảm bảo 100% hộ nghèo, hộ cận nghèo, người dân sinh sống tại vùng khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số được tiếp cận đầy đủ các dịch vụ xã hội cơ bản (giáo dục, y tế, nhà ở, nước sạch, thông tin...); tạo sinh kế và việc làm bền vững thông qua đào tạo nghề, hỗ trợ vốn, khuyến khích khởi nghiệp, gắn kết doanh nghiệp, hợp tác xã; huy động nguồn lực xã hội cho các chương trình phúc lợi, hỗ trợ người nghèo.

4. Giải pháp hỗ trợ tăng thu nhập, vươn lên thoát nghèo

Thực trạng 58.380 hộ (23.852 hộ nghèo, 34.528 hộ cận nghèo) của 77 xã, phường phía Tây Gia Lai, trong đó có các nguyên nhân: (1) Không có đất sản

xuất: 12.104 hộ; (2) Không có vốn sản xuất, kinh doanh: 11.884 hộ; (3) Không có lao động: 4.639 hộ; (4) Không có công cụ/phương tiện sản xuất: 13.853 hộ; (5) Không có kiến thức về sản xuất 14.649 hộ; (6) Không có kỹ năng lao động, sản xuất: 16.164 hộ; (7) Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn: 5.620 hộ; (8) Nguyên nhân khác: 4.213 hộ.

Trên cơ sở thực trạng hộ nghèo, hộ cận nghèo của 77 xã, phường phía Tây Gia Lai và nỗ lực cố gắng vươn lên thoát nghèo trong năm 2025, tập trung vào một số giải pháp:

a) Về giải pháp hỗ trợ đất sản xuất

Kiểm tra, rà soát 30.176 ha diện tích đất chưa có rừng đưa ra ngoài quy hoạch 03 loại rừng của các Ban Quản lý rừng phòng hộ, Công ty Lâm nghiệp được giao đất để bố trí đất sản xuất cho các hộ nghèo, hộ cận nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn sinh sống; xây dựng phương án quản lý đất được Nhà nước hỗ trợ.

b) Đào tạo nghề, dạy nghề gắn với tạo việc làm và nhu cầu tuyển dụng của các doanh nghiệp.

- Tổ chức đào tạo nghề cho 2.753 lao động nông thôn trong năm 2025, trong đó người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, người lao động có thu nhập thấp ít nhất là 1.000 lao động.

- Các ngành nghề đào tạo chủ yếu: Hàn, kỹ thuật xây dựng dân dụng, cắt may cơ bản, trồng trọt, chăn nuôi... gắn việc đào tạo nghề với tạo việc làm tại chỗ phù hợp với phát triển kinh tế tại địa phương, trong các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.

c) Hỗ trợ tư vấn, giới thiệu việc làm

Cung cấp thông tin thị trường lao động, đa dạng hóa các hoạt động giao dịch việc làm, kết nối cung cầu lao động, hỗ trợ tạo việc làm bền vững cho người lao động, ưu tiên người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo; người lao động sinh sống trên địa bàn xã nghèo. Triển khai tổ chức các giao dịch việc làm (sàn/phiên giao dịch, hội chợ/ngày hội việc làm) để tư vấn, giới thiệu việc làm cho 11.620 lao động, trong đó có khoảng 2.953 lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo.

d) Đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng

Tăng cường phối hợp với các doanh nghiệp hoạt động dịch vụ đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng để tuyên truyền, tư vấn, tuyển chọn và đào tạo nghề cho người lao động đăng ký tham gia đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng. Phấn đấu đến hết năm 2025, tư vấn, giới thiệu cho khoảng 196 lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, lao động là người dân tộc thiểu số tham gia đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

đ) Hỗ trợ vay vốn phát triển sản xuất, giải quyết việc làm.

Dự kiến hỗ trợ khoảng 835 hộ nghèo vay vốn phát triển sản xuất, trong đó 178 hộ vay bổ sung và 657 hộ nghèo có nhu cầu vay vốn phát triển sản xuất, thoát nghèo. Vận động tuyên truyền, hướng dẫn cách làm ăn, lao động sản xuất để hộ

nghèo, hộ cận nghèo mạnh dạn vay vốn phát triển sản xuất từng bước vươn lên thoát nghèo.

e) Hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng, liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị

Hỗ trợ cho khoảng 3.916 hộ nghèo, cận nghèo tham gia các dự án phát triển sản xuất cộng đồng, lựa chọn các mô hình sinh kế mang lại lợi nhuận cao (chăn nuôi bò sinh sản, bò vỗ béo, nuôi dê...) để hộ nghèo, hộ cận nghèo tham gia sau khi kết thúc dự án có được nguồn kinh phí hỗ trợ của Nhà nước, lợi nhuận từ dự án mang lại vươn lên thoát nghèo bền vững.

(Có bảng tổng hợp số lượng hộ nghèo, hộ cận nghèo hỗ trợ giảm nghèo trên địa bàn 77 xã, phường phía Tây Gia Lai)

5. Công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện

Các cơ quan, đơn vị theo chức năng, nhiệm vụ có liên quan chủ trì thực hiện kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện, trường hợp có phát sinh, vướng mắc liên quan đến ngành, lĩnh vực kịp thời đề xuất UBND tỉnh xem xét, chỉ đạo.

III. NGUỒN KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Nguồn kinh phí thực hiện theo Quyết định số 904/QĐ-UBND ngày 26/7/2025 của UBND tỉnh về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2025 tỉnh Gia Lai; Quyết định số 940/QĐ-UBND ngày 30/7/2025 của UBND tỉnh về việc phân bổ kinh phí sự nghiệp thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2025 cho các xã, phường trên địa bàn tỉnh Gia Lai và các nguồn vốn phân bổ, huy động khác theo quy định.

2. Tổng kinh phí Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2025 hỗ trợ 77 xã, phường phía Tây của tỉnh: 185.871 triệu đồng (vốn Trung ương: 168.974 triệu đồng; vốn đối ứng địa phương: 16.897 triệu đồng), trong đó:

- Hỗ trợ đầu tư cho các xã thuộc huyện nghèo Kông Chro (trước đây): 40.864 triệu đồng (vốn Trung ương: 37.149 triệu đồng; vốn đối ứng địa phương: 3.715 triệu đồng);

- Hỗ trợ phát triển sản xuất: 69.174 triệu đồng (vốn Trung ương: 62.886 triệu đồng; vốn đối ứng địa phương: 6.288 triệu đồng);

- Hỗ trợ đào tạo nghề, giới thiệu việc làm và xuất khẩu lao động: 59.705 triệu đồng (vốn Trung ương: 54.277 triệu đồng; vốn đối ứng địa phương: 5.428 triệu đồng);

- Hỗ trợ cải thiện dinh dưỡng: 6.710 triệu đồng (vốn Trung ương 6.100 triệu đồng; vốn đối ứng địa phương: 610 triệu đồng).

- Hỗ trợ nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá: 9.418 triệu đồng (vốn Trung ương: 8.562 triệu đồng; vốn đối ứng địa phương: 856 triệu đồng).

3. Các nguồn vốn phân bổ, lồng ghép, huy động khác theo quy định.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường

- Phối hợp các sở, ngành, UBND các xã, phường phía Tây Gia Lai tổ chức thực hiện kế hoạch này; hướng dẫn thực hiện các dự án hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững để hộ nghèo, hộ cận nghèo tham gia lao động sản xuất và vươn lên thoát nghèo trong năm 2025;

- Chỉ đạo các Chi cục, Ban quản lý rừng phòng hộ trực thuộc Sở phối hợp với các Công ty Lâm nghiệp, UBND các xã, phường kiểm tra, rà soát 30.176 ha diện tích đất chưa có rừng đưa ra ngoài quy hoạch 03 loại rừng của các Ban Quản lý rừng phòng hộ, Công ty Lâm nghiệp đang quản lý để giao đất, bố trí đất sản xuất cho các hộ nghèo, hộ cận nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn sinh sống; chỉ đạo, xây dựng phương án quản lý đất được Nhà nước hỗ trợ.

- Chủ trì, phối hợp với các Sở: Giáo dục và Đào tạo, Nội vụ, Binh đoàn 15 và các địa phương đào tạo nghề, dạy nghề và tạo việc làm cho người dân, đặc biệt là các hộ nghèo, hộ cận nghèo tại các địa bàn có đơn vị của Binh đoàn 15 đứng chân, nhất là ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa và vùng biên giới, góp phần ổn định cuộc sống, tăng thu nhập và từng bước vươn lên thoát nghèo.

- Tổ chức kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện công tác giảm nghèo của các địa phương; phối hợp với các sở, ngành của tỉnh giải đáp những khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện; theo dõi, tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện cho UBND tỉnh.

2. Sở Giáo dục và Đào tạo

- Chỉ đạo các cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh phối hợp các xã, phường, Binh đoàn 15 tổ chức thực hiện đào tạo nghề cho 2.753 lao động nông thôn trong năm 2025, trong đó người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, người lao động có thu nhập thấp ít nhất là 1.000 lao động, đào tạo nghề theo hướng gắn với giải quyết việc làm tại chỗ và phù hợp với khả năng, trình độ của người dân, đặc biệt là đồng bào dân tộc thiểu số. Trong đó, Binh đoàn 15 hỗ trợ đào tạo nghề, giới thiệu việc làm cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số và người lao động trên địa bàn tại các xã vùng biên giới.

- Chủ trì, xây dựng trình UBND tỉnh ban hành chính sách hỗ trợ đặc thù của tỉnh, nhằm tạo điều kiện thuận lợi nhất cho người học, đặc biệt ưu tiên đối tượng chính sách, người đồng bào dân tộc thiểu số.

- Thực hiện việc kiểm tra, giám sát, đánh giá công tác đào tạo nghề tại địa phương, kịp thời hướng dẫn, giải đáp những khó khăn, vướng mắc, theo dõi, tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện cho UBND tỉnh (qua Sở Nông nghiệp và Môi trường) để tổng hợp.

3. Sở Nội vụ

- Chỉ đạo Trung tâm Dịch vụ việc làm phối hợp UBND các xã, phường, Binh đoàn 15, tổ chức các phiên/sàn giao dịch việc làm để tư vấn, giới thiệu làm

cho 11.620 lao động, trong đó tư vấn, giới thiệu việc làm cho 2.953 lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, lao động là người dân tộc thiểu số vào làm việc tại các công ty, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh, nhất là tại các đơn vị thuộc Binh đoàn 15.

- Cung cấp thông tin các doanh nghiệp hoạt động dịch vụ đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng có uy tín và có nhu cầu đến địa bàn tỉnh phối hợp với UBND các xã, phường trong tuyên truyền, tư vấn, giới thiệu cho khoảng 196 lao động đăng ký đi làm việc ở nước ngoài.

- Kiểm tra, giám sát, đánh giá công tác hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng và hỗ trợ việc làm bền vững; kịp thời hướng dẫn, giải đáp những khó khăn, vướng mắc của các địa phương trong quá trình tổ chức thực hiện; theo dõi, tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện cho UBND tỉnh (qua Sở Nông nghiệp và Môi trường) để tổng hợp.

4. Sở Dân tộc và Tôn giáo

Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan hướng dẫn UBND các xã, phường triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025; hướng dẫn lồng ghép nguồn vốn các tiểu dự án, dự án thuộc Chương trình như: Dự án 1 về giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt; Nội dung 1 - Tiểu dự án 2 - Dự án 3 về hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị; Tiểu dự án 3 - Dự án 3 về phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi nhằm thực hiện các nội dung hỗ trợ phát triển sản xuất, đào tạo nghề và khắc phục các chiều thiếu hụt về nhà ở, nước sinh hoạt cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, góp phần thực hiện công tác giảm nghèo trên địa bàn toàn tỉnh.

5. Sở Y tế

- Chỉ đạo thực hiện cải thiện tình trạng dinh dưỡng và giảm suy dinh dưỡng thấp còi, chăm sóc sức khỏe, nâng cao thể trạng và tầm vóc cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo có trẻ em dưới 16 tuổi trên địa bàn các xã đặc biệt khó khăn vùng dân tộc thiểu số và miền núi.

- Chủ trì xây dựng mức hỗ trợ tăng thêm 180 ngàn đồng/người/tháng cho các đối tượng bảo trợ xã hội thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo và hỗ trợ thêm 36 tháng sau khi hộ thoát nghèo trình UBND tỉnh xem xét ban hành.

6. Các sở, ngành liên quan của tỉnh

- Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao liên quan đến công tác giảm nghèo chủ động hướng dẫn các địa phương thực hiện các giải pháp nhằm hỗ trợ tăng thu nhập, đảm bảo an sinh xã hội cho hộ nghèo, hộ cận nghèo và thành viên của hộ, nhất là hộ đồng bào dân tộc thiểu số.

- Phối hợp kiểm tra, giám sát, đánh giá công tác giảm nghèo tại địa phương, kịp thời hướng dẫn, giải đáp những khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện.

7. Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh

- Chỉ đạo Phòng Giao dịch các khu vực, phối hợp với UBND các xã, phường trực tiếp hướng dẫn cho hộ nghèo, hộ cận nghèo xây dựng Phương án vay vốn phát triển sản xuất kinh doanh có hiệu quả; trong đó ưu tiên cho khoảng 657 hộ nghèo có nhu cầu vay vốn và khoảng 178 hộ có nhu cầu vay vốn bổ sung để phát triển sản xuất vươn lên thoát nghèo.

- Tổ chức kiểm tra, giám sát, đánh giá công tác vay vốn tại địa phương, kịp thời hướng dẫn, giải đáp những khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện; theo dõi, tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện cho UBND tỉnh (qua Sở Nông nghiệp và Môi trường) để tổng hợp.

8. UBND các xã, phường

- Xây dựng Kế hoạch thực hiện công tác giảm nghèo năm 2025 cụ thể, chi tiết tác động đến từng hộ nghèo, hộ cận nghèo nhằm giúp hộ nghèo, hộ cận nghèo thoát nghèo bền vững.

- Phối hợp với Chi cục Kiểm lâm, Chi cục quản lý đất đai, các Ban Quản lý rừng phòng hộ, các Công ty Lâm nghiệp xác định diện tích đất chưa có rừng đưa ra ngoài quy hoạch 03 loại rừng trong diện tích 30.176 ha đang được các Ban Quản lý rừng phòng hộ, Công ty Lâm nghiệp đang quản lý, đề xuất giao đất, bố trí đất sản xuất cho các hộ nghèo, hộ cận nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn sinh sống; thực hiện quản lý nhà nước về đất đai tại địa phương, không để xảy ra tình trạng chuyển nhượng, cho thuê đối với diện tích đất được Nhà nước hỗ trợ cho các hộ nghèo, hộ cận nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn sinh sống.

- Phối hợp, làm việc với Binh đoàn 15, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, trung tâm dịch vụ việc làm tổ chức đào tạo nghề ít nhất khoảng 1.000 lao động, giới thiệu việc làm khoảng 2.953 lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số, đào tạo nghề, giới thiệu việc làm phù hợp với khả năng, trình độ của người dân, đặc biệt là đồng bào dân tộc thiểu số; ưu tiên các khóa ngắn hạn (3 - 4 tháng) để học viên có thể làm việc ngay tại các đơn vị thuộc Binh đoàn 15.

- Phối hợp với các Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội khu vực tuyên truyền, hướng dẫn mô hình sản xuất hiệu quả, hướng dẫn hộ nghèo, hộ cận nghèo vay vốn phát triển sản xuất, kinh doanh, vay vốn mua sắm công cụ, lao động sản xuất và vươn lên thoát nghèo.

- Tổ chức tuyên truyền, vận động người dân thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo nỗ lực trong lao động sản xuất để vươn lên thoát nghèo; không trông chờ ỷ lại sự hỗ trợ của nhà nước; có ý chí phấn đấu, nhất là lực lượng lao động trẻ trong đồng bào dân tộc thiểu số để tạo ra của cải vật chất, cải thiện đời sống của hộ và thoát nghèo bền vững.

9. Các Công ty Lâm nghiệp phía Tây Gia Lai

Phối hợp với các Chi cục: Kiểm lâm, Quản lý đất đai, UBND cấp xã tổ chức kiểm tra, rà soát Quỹ đất quản lý của doanh nghiệp nhưng sử dụng kém hiệu quả (như đất rừng khộp, diện tích cao su đã chết, già hóa, năng suất kém,...) xem xét, đề xuất giao đất cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số trên địa

bàn để có đất sản xuất và từng bước vươn lên thoát nghèo.

10. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức chính trị - xã hội

- Tuyên truyền vận động các tầng lớp Nhân dân, nhất là nhóm hộ nghèo, hộ cận nghèo, đối tượng yếu thế, nỗ lực trong lao động sản xuất để có thu nhập từng bước thoát nghèo; Phối hợp với các Sở, ban, ngành của tỉnh, UBND các xã, phường huy động các nguồn lực ngoài ngân sách nhà nước để hỗ trợ cho hộ nghèo, cận nghèo giảm thiểu các chiều thiếu hụt của hộ, trong đó tập trung ưu tiên: Nhà ở, nước sinh hoạt, nhà tiêu hợp vệ sinh.

- Kiểm tra và giám sát chính sách, dự án hỗ trợ cho hộ nghèo, hộ cận nghèo thực hiện trên địa bàn, đảm bảo nguồn lực hỗ trợ được sử dụng có hiệu quả.

11. Đề nghị Binh đoàn 15, Bộ Quốc phòng

Phối hợp với các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Giáo dục và Đào tạo, Nội vụ và các địa phương đào tạo nghề, dạy nghề và tạo việc làm cho người dân, đặc biệt là các hộ nghèo, hộ cận nghèo tại các địa bàn có đơn vị của Binh đoàn 15 đứng chân, nhất là ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới. Căn cứ điều kiện, nguồn lực thực tế có chính sách hỗ trợ cho người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, nhất là người đồng bào dân tộc thiểu số trong quá trình đào tạo nghề để người dân yên tâm học nghề, qua đó góp phần cải thiện đời sống cho nhân dân, vươn lên thoát nghèo bền vững.

12. Báo và Phát thanh, Truyền hình Gia Lai

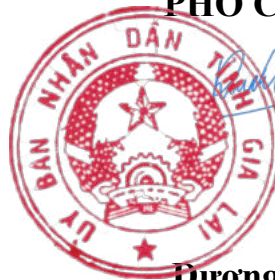
Phối hợp với các ngành, các cấp, các tổ chức chính trị - xã hội tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến các chủ trương Đảng, chính sách của Nhà nước về giảm nghèo; kịp thời phát hiện và tuyên truyền những mô hình giảm nghèo hay, cách làm hiệu quả; giới thiệu nhiều tấm gương, điển hình trong lao động, sản xuất, nỗ lực cố gắng vươn lên thoát nghèo, nhất là trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Trên đây là Kế hoạch thực hiện công tác giảm nghèo trên địa bàn 77 xã, phường phía Tây Gia Lai, yêu cầu Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan chủ động phối hợp, triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Binh đoàn 15, Bộ Quốc phòng;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các sở, ban, ngành của tỉnh;
- Các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- UBND 77 xã, phường phía Tây tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NNMT, C4, N2.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đương Mah Tiệp

PHỤ LỤC I
DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA CÓ RỪNG ĐƯA RA NGOÀI QUY HOẠCH 3 LOẠI
RỪNG CỦA CÁC CHỦ QUẢN LÝ THEO ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

(Ban hành Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày tháng năm 2025 của UBND tỉnh
Gia Lai)

Đơn vị: ha

STT	Xã, phường/Chủ quản lý	Diện tích (ha)	Ghi chú
1	Phường An Khê	128,16	
	Ban QLRPH Bắc An Khê	128,16	
2	Phường An Bình	335,11	
	Ban QLRPH Bắc An Khê	335,11	
3	Phường Diên Hồng	2,88	
	Ban QLRPH Bắc Biển Hồ	2,88	
4	Phường Hội Phú	50,10	
	Ban QLRPH Bắc Biển Hồ	50,10	
5	Phường Thống Nhất	0,64	
	Ban QLRPH Bắc Biển Hồ	0,64	
6	Xã A Yun	46,51	
	Ban QLRPH Mang Yang	46,51	
7	Xã Al Bá	396,60	
	Ban QLRPH Chư Sê	396,60	
8	Xã Biển Hồ	154,54	
	Ban QLRPH Bắc Biển Hồ	154,54	
9	Xã Bờ Ngoong	266,66	
	Ban QLRPH Chư Sê	266,66	
10	Xã Chơ Long	48,08	
	C.ty TNHH MTV LN Ia Pa	48,08	
11	Xã Chư A Thai	719,87	
	Ban QLRPH Chư A Thai	719,87	
12	Xã Chư Krêy	23,88	
	C.ty TNHH MTV LN Ia Pa	23,88	
13	Xã Chư Păh	60,22	
	Ban QLRPH Bắc Biển Hồ	59,11	
	Ban QLRPH Ia Ly	1,11	
14	Xã Chư Sê	0,65	
	Ban QLRPH Chư Sê	0,65	
15	Xã Cửu An	181,69	
	Ban QLRPH Bắc An Khê	173,93	
	Ban QLRPH Ya Hội	7,76	
16	Xã Đak Pơ	982,65	
	Ban QLRPH Bắc An Khê	982,65	
17	Xã Đăk Rong	45,17	
	C.ty TNHH MTV LN Đăk Roong	45,17	
18	Xã Đăk Sơ Mây	2.307,40	
	Ban QLRPH Đăk Đoa	2.307,40	
20	Xã Đức Cơ	3,56	
	Ban QLRPH Ia Púch	3,56	
21	Xã Gào	38,17	
	Ban QLRPH Bắc Biển Hồ	38,17	
22	Xã Hà Ra	157,35	

	Ban QLRPH Hà Ra	157,35	
23	Xã Ia Bòng	331,68	
	Ban QLRPH Ia Púch	331,68	
24	Xã Ia Chia	667,67	
	Ban QLRPH Ia Grai	667,67	
25	Xã Ia Dom	1.172,91	
	Ban QLRPH Đức Cơ	1.172,91	
26	Xã Ia Grai	582,30	
	Ban QLRPH Bắc Ia Grai	362,09	
	Ban QLRPH Ia Ly	220,21	
27	Xã Ia Hiao	89,72	
	Ban QLRPH Chư A Thai	89,72	
28	Xã Ia Hrú	463,12	
	Ban QLRPH Chư Sê	463,12	
29	Xã Ia Hrug	13,29	
	Ban QLRPH Bắc Biển Hồ	13,29	
30	Xã Ia Khuol	1.098,28	
	Ban QLRPH Bắc Biển Hồ	70,90	
	Ban QLRPH Đông Bắc Chư Păh	1.027,38	
31	Xã Ia Ko	853,97	
	Ban QLRPH Nam Phú Nhơn	853,97	
32	Xã Ia Krăi	385,17	
	Ban QLRPH Bắc Ia Grai	385,17	
33	Xã Ia Lâu	0,64	
	Ban QLRPH Nam Phú Nhơn	0,64	
34	Xã Ia Le	2.047,32	
	Ban QLRPH Nam Phú Nhơn	2.047,32	
35	Xã Ia Ly	3.738,39	
	Ban QLRPH Ia Ly	3.738,39	
36	Xã Ia Mør	1.273,25	
	Ban QLRPH Ia Meur	1.273,25	
37	Xã Ia Nan	215,60	
	Ban QLRPH Đức Cơ	215,60	
38	Xã Ia O	2.017,55	
	Ban QLRPH Ia Grai	2.017,55	
39	Xã Ia Phí	1.985,50	
	Ban QLRPH Ia Ly	1.985,50	
40	Xã Ia Pia	6,22	
	Ban QLRPH Nam Phú Nhơn	6,22	
41	Xã Ia Pnôn	161,53	
	Ban QLRPH Đức Cơ	161,53	
42	Xã Ia Púch	958,79	
	Ban QLRPH Ia Púch	958,79	
43	Xã Ia Rbol	587,06	
	Ban QLRPH Chư A Thai	587,06	
44	Xã Ia Rsai	1.254,50	
	Ban QLRPH Ia Rsai	1.254,50	
45	Xã Ia Tul	873,02	
	Ban QLRPH Chư Mố	721,98	
	Ban QLRPH Ia Tul	151,04	
46	Xã Kbang	44,68	
	Ban QLRPH Xã Nam	18,93	

	C.ty TNHH MTV LN Lơ Ku	25,75	
47	Xã Kon Chiêng	137,57	
	C.ty TNHH MTV LN Kông Chiêng	137,57	
48	Xã Kông Bla	72,78	
	Ban QLRPH Xã Nam	72,78	
49	Xã Kông Chro	106,02	
	Ban QLRPH Chư Mố	102,69	
	C.ty TNHH MTV LN Ia Pa	3,33	
50	Xã Krong	3,18	
	C.ty TNHH MTV LN Lơ Ku	3,18	
51	Xã Lơ Pang	115,38	
	C.ty TNHH MTV LN Kông Chiêng	115,38	
52	Xã Mang Yang	1.123,07	
	Ban QLRPH Đăk Đoa	1.108,07	
	Ban QLRPH Mang Yang	15,00	
53	Xã Phú Thiện	393,24	
	Ban QLRPH Chư A Thai	393,24	
54	Xã Phú Túc	2,05	
	Ban QLRPH Ia Rsai	2,05	
55	Xã Sơn Lang	30,08	
	C.ty TNHH MTV LN Đăk Roong	0,37	
	C.ty TNHH MTV LN Hà Nùng	28,16	
	C.ty TNHH MTV LN Sơ Pai	1,55	
56	Xã Tơ Tung	259,36	
	Ban QLRPH Xã Nam	259,36	
57	Xã Uar	558,02	
	Ban QLRPH Nam Sông Ba	558,02	
58	Xã Ya Hội	603,55	
	Ban QLRPH Ya Hội	603,55	

PHỤ LỤC II
TỔNG HỢP CÁC NGUYÊN NHÂN NGHÈO, CẬN NGHÈO CỦA 77 XÃ, PHƯỜNG
PHÍA TÂY CỦA TỈNH

(Ban hành Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày tháng năm 2025 của
UBND tỉnh Gia Lai)

Số thứ tự	Xã, phường	Tổng số hộ nghèo	Nguyên nhân nghèo, cận nghèo							
			Không có đất sản xuất	Không có vốn sản xuất, kinh doanh	Không có lao động	Không có công cụ/ phương tiện sản xuất	Không có kiến thức về sản xuất	Không có kỹ năng lao động, sản xuất	Có người ốm dau, bệnh nặng, tai nạn	Nguyên nhân khác (Già yếu, gia đình đồng con, mất mùa, lười lao động)
1	Phường An Khê	287	15	25	32	0	1	5	132	107
	Hộ nghèo	77	11	2	15	0	0	0	45	16
	Hộ cận nghèo	210	4	23	17	0	1	5	87	91
2	Phường An Bình	391	133	125	62	43	5	26	138	34
	Hộ nghèo	120	52	43	34	15	2	10	54	8
	Hộ cận nghèo	271	81	82	28	28	3	16	84	26
3	Xã Cửu An	250	62	51	19	22	37	31	64	20
	Hộ nghèo	93	24	15	9	9	14	12	22	9
	Hộ cận nghèo	157	38	36	10	13	23	19	42	11
4	Phường Ayun Pa	101	46	8	26	21	22	20	53	1
	Hộ nghèo	11	5	0	7	2	0	2	9	0
	Hộ cận nghèo	90	41	8	19	19	22	18	44	1
5	Xã Ia Rbol	75	0	0	9	7	49	0	0	0
	Hộ nghèo	2	0	0	2	0	0	0	0	0
	Hộ cận nghèo	73	0	0	7	7	49	0	0	0
6	Xã Ia Sao	65	1	13	0	9	36	2	3	8
	Hộ nghèo	6	1		0	1		2	1	2
	Hộ cận nghèo	59		13		8	36		2	6
7	Xã Ia Ly	1.049	0	143	105	758	0	0	28	0
	Hộ nghèo	322	0	40	73	197	0	0	4	9
	Hộ cận nghèo	727	0	103	32	561	0	0	24	7
8	Xã Chư Păh	416	51	56	44	74	89	97	94	18
	Hộ nghèo	34	2	2	13	6	17	3	15	0
	Hộ cận nghèo	382	49	54	31	68	72	94	79	18
9	Xã Ia Khuol	1.176	0	163	52	325	292	182	107	23
	Hộ nghèo	409	0	68	24	105	106	46	39	13
	Hộ cận nghèo	767	0	95	28	220	186	136	68	19
10	Xã Ia Phí	1.341	0	181	40	279	291	323	153	12
	Hộ nghèo	253	0	23	19	71	68	24	46	2
	Hộ cận nghèo	1088	0	158	21	208	223	299	107	65
11	Xã Chư Prông	1.249	264	424	135	106	214	281	153	53

Số thứ tự	Xã, phường	Tổng số hộ nghèo	Nguyên nhân nghèo, cận nghèo							
			Không có đất sản xuất	Không có vốn sản xuất, kinh doanh	Không có lao động	Không có công cụ/phương tiện sản xuất	Không có kiến thức về sản xuất	Không có kỹ năng lao động, sản xuất	Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn	Nguyên nhân khác (Già yếu, gia đình đông con, mất mùa, lười lao động)
	Hộ nghèo	526	148	193	60	50	109	135	65	42
	Hộ cận nghèo	723	116	231	75	56	105	146	88	11
12	Xã Bàu Cạn	683	186	102	91	53	37	46	122	0
	Hộ nghèo	278	85	42	51	28	19	16	63	0
	Hộ cận nghèo	405	101	60	40	25	18	30	59	0
13	XÃ IA BỒONG	1.253	268	664	170	464	379	152	117	60
	Hộ nghèo	646	143	301	77	179	185	66	52	24
	Hộ cận nghèo	607	125	363	93	285	194	86	65	36
14	XÃ IA TỜ	652	310	254	44	230	216	164	44	11
	Hộ nghèo	319	150	124	26	115	107	82	19	5
	Hộ cận nghèo	333	160	130	18	115	109	82	25	6
15	XÃ IA PIA	1.428	272	354	73	158	130	208	123	158
	Hộ nghèo	710	129	158	42	102	49	98	73	108
	Hộ cận nghèo	718	143	196	31	56	81	110	50	50
16	XÃ IA LÂU	503	82	127	73	50	65	81	91	76
	Hộ nghèo	282	43	69	50	18	38	47	53	48
	Hộ cận nghèo	221	39	58	23	32	27	34	38	28
17	XÃ IA PÚCH	197	36	125	19	63	135	68	21	26
	Hộ nghèo	118	36	25	11	5	60	15	12	26
	Hộ cận nghèo	79		100	8	58	75	53	9	0
18	XÃ IA MỜ	193	0	10	5	0	176	0	2	0
	Hộ nghèo	97	0	3	4	0	88	0	2	0
	Hộ cận nghèo	96	0	7	1	0	88	0	0	0
19	Xã Chư Pưh	784	288	31	78	60	38	79	93	293
	Hộ nghèo	369	157	15	40	23	8	28	56	153
	Hộ cận nghèo	415	131	16	38	37	30	51	37	140
20	Xã Ia Le	775	555	171	30	51	23	12	283	81
	Hộ nghèo	292	246	38	23	28	16	12	95	42
	Hộ cận nghèo	483	309	133	7	23	7	0	188	39
21	Xã Ia Hrú	1.174	285	370	65	339	44	52	128	287
	Hộ nghèo	625	139	160	45	154	29	39	73	171
	Hộ cận nghèo	549	146	210	20	185	15	13	55	116
22	Xã Chư Sê	779	322	164	146	104	214	217	79	190
	Hộ nghèo	282	105	71	64	70	111	105	38	85
	Hộ cận nghèo	497	217	93	82	34	103	112	41	105
23	Xã Bờ Ngoong	626	53	32	28	50	175	246	53	178
	Hộ nghèo	262	36	15	20	16	108	106	29	76

Số thứ tự	Xã, phường	Tổng số hộ nghèo	Nguyên nhân nghèo, cận nghèo							
			Không có đất sản xuất	Không có vốn sản xuất, kinh doanh	Không có lao động	Không có công cụ/phương tiện sản xuất	Không có kiến thức về sản xuất	Không có kỹ năng lao động, sản xuất	Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn	Nguyên nhân khác (Già yếu, gia đình đông con, mất mùa, lười lao động)
	Hộ cận nghèo	364	17	17	8	34	67	140	24	102
24	Xã Ia Ko	594	172	135	35	241	58	142	78	189
	Hộ nghèo	308	103	66	16	148	42	76	40	98
	Hộ cận nghèo	286	69	69	19	93	16	66	38	91
25	Xã AlBá	947	22	45	14	540	623	571	35	135
	Hộ nghèo	497	21	24	8	266	322	297	27	75
	Hộ cận nghèo	450	1	21	6	274	301	274	8	60
26	Xã Đăk Đoa	474	152	3	53	7	2	178	72	47
	Hộ nghèo	136	30	0	25	2	2	55	23	14
	Hộ cận nghèo	338	122	3	28	5	0	123	49	33
27	Xã Kon Gang	794	9	26	45	240	112	183	135	125
	Hộ nghèo	269	1	10	18	82	57	65	31	72
	Hộ cận nghèo	525	8	16	27	158	55	118	104	53
28	Xã Ia Băng	1.253	690	53	43	481	325	344	70	82
	Hộ nghèo	449	332	16	24	215	151	119	35	32
	Hộ cận nghèo	804	358	37	19	266	174	225	35	50
29	Xã KĐang	770	90	9	61	172	245	267	83	78
	Hộ nghèo	258	56	9	36	110	109	108	33	53
	Hộ cận nghèo	512	34	0	25	62	136	159	50	25
30	Xã Đăk Somei	1.156	1	22	7	353	512	555	28	104
	Hộ nghèo	568	1	10	5	172	310	320	21	67
	Hộ cận nghèo	588	0	12	2	181	202	235	7	37
31	Xã Đak Pơ	944	104	122	46	67	295	355	135	40
	Hộ nghèo	356	46	50	26	21	116	150	42	17
	Hộ cận nghèo	588	58	72	20	46	179	205	93	23
32	Xã Ya Hội	311	82	44	27	43	12	113	42	113
	Hộ nghèo	135	23	11	17	2	7	39	15	67
	Hộ cận nghèo	176	59	33	10	41	5	74	27	46
33	Xã Đức Cơ	698	49	65	37	185	171	162	68	54
	Hộ nghèo	219	14	26	22	19	28	90	23	4
	Hộ cận nghèo	479	35	39	15	166	143	72	45	50
34	Xã Ia Đok	1.165	216	156	143	88	63	750	58	21
	Hộ nghèo	380	127	91	100	46	34	145	24	9
	Hộ cận nghèo	785	89	65	43	42	29	605	34	12
35	Xã Ia Krêl	1.480	500	426	128	205	355	483	232	44
	Hộ nghèo	562	227	167	68	53	149	168	109	18
	Hộ cận nghèo	918	273	259	60	152	206	315	123	26

Số thứ tự	Xã, phường	Tổng số hộ nghèo	Nguyên nhân nghèo, cận nghèo							
			Không có đất sản xuất	Không có vốn sản xuất, kinh doanh	Không có lao động	Không có công cụ/ phương tiện sản xuất	Không có kiến thức về sản xuất	Không có kỹ năng lao động, sản xuất	Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn	Nguyên nhân khác (Già yếu, gia đình đông con, mất mùa, lười lao động)
36	Xã Ia Dom	260	253	253	4	252	253	247	59	0
	Hộ nghèo	103	96	96	4	95	96	90	59	0
	Hộ cận nghèo	157	157	157	0	157	157	157	0	0
37	Xã Ia Pnôn	645	2	282	35	0	219	212	0	373
	Hộ nghèo	221	2	63	11	0	60	68	0	124
	Hộ cận nghèo	424	0	219	24	0	159	144	0	249
38	Xã Ia Nan	188	17	26	19	1	0	77	26	81
	Hộ nghèo	85	10	8	8	0	0	41	15	43
	Hộ cận nghèo	103	7	18	11	1	0	36	11	38
39	Xã Ia Grai	761	211	464	40	113	131	38	49	17
	Hộ nghèo	344	103	200	27	55	68	33	32	15
	Hộ cận nghèo	417	108	264	13	58	63	5	17	2
40	Xã Ia Krái	689	137	99	84	60	91	108	48	30
	Hộ nghèo	278	68	43	38	21	44	29	28	17
	Hộ cận nghèo	411	69	56	46	39	47	79	20	13
41	Xã Ia Hrug	1.056	736	779	82	482	528	617	196	0
	Hộ nghèo	387	259	261	41	198	193	210	100	0
	Hộ cận nghèo	669	477	518	41	284	335	407	96	0
42	Xã Ia Chia	399	18	73	39	75	79	124	28	1
	Hộ nghèo	160	10	15	32	39	24	39	20	0
	Hộ cận nghèo	239	8	58	7	36	55	85	8	1
43	Xã Ia O	490	64	267	32	59	99	0	22	2
	Hộ nghèo	175	37	96	19	27	63	0	10	2
	Hộ cận nghèo	315	27	171	13	32	36	0	12	0
44	Xã Pờ Tó	754	529	186	50	340	359	186	39	22
	Hộ nghèo	540	419	124	31	262	285	155	26	16
	Hộ cận nghèo	214	110	62	19	78	74	31	13	6
45	Xã Ia Pa	860	332	292	76	163	28	57	82	3
	Hộ nghèo	347	144	119	38	57	21	7	38	2
	Hộ cận nghèo	513	188	173	38	106	7	50	44	1
46	Xã Ia Tul	1.463	677	738	61	556	588	514	59	9
	Hộ nghèo	734	488	448	45	351	354	316	42	8
	Hộ cận nghèo	729	189	290	16	205	234	198	17	1
47	Xã Kbang	919	65	146	11	287	25	148	91	0
	Hộ nghèo	245	16	48	5	52	16	39	22	56
	Hộ cận nghèo	674	49	98	6	235	9	109	69	101
48	Xã Kông Bơ La	968	31	104	118	428	82	54	121	11

Số thứ tự	Xã, phường	Tổng số hộ nghèo	Nguyên nhân nghèo, cận nghèo							
			Không có đất sản xuất	Không có vốn sản xuất, kinh doanh	Không có lao động	Không có công cụ/phương tiện sản xuất	Không có kiến thức về sản xuất	Không có kỹ năng lao động, sản xuất	Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn	Nguyên nhân khác (Già yếu, gia đình đông con, mất mùa, lười lao động)
	Hộ nghèo	208	10	42	47	65	6	3	28	2
	Hộ cận nghèo	760	21	62	71	363	76	51	93	17
49	Xã Tơ Tung	947	47	78	21	95	103	407	110	0
	Hộ nghèo	262	0	28	18	95	40	22	39	21
	Hộ cận nghèo	685	47	50	3	0	63	385	71	66
50	Xã Sơn Lang	488	8	43	15	0	55	217	103	11
	Hộ nghèo	121	0	4	6	0	24	45	33	17
	Hộ cận nghèo	367	8	39	9	0	31	172	70	62
51	Xã Đak Rong	833	0	50	57	2	125	473	105	6
	Hộ nghèo	443	0	48	24	0	79	216	69	3
	Hộ cận nghèo	390	0	2	33	2	46	257	36	12
52	Xã Krong	722	0	7	70	537	323	217	85	9
	Hộ nghèo	370	0	1	52	232	149	89	64	9
	Hộ cận nghèo	352	0	6	18	305	174	128	21	0
53	Xã Kông Chro	1.595	27	134	71	314	697	430	59	73
	Hộ nghèo	800	18	82	44	162	372	221	38	35
	Hộ cận nghèo	795	9	52	27	152	325	209	21	38
54	Xã Ya Ma	959	3	0	90	540	72	302	109	14
	Hộ nghèo	571	3	0	38	311	63	195	69	12
	Hộ cận nghèo	388	0	0	52	229	9	107	40	2
55	Xã Chư Krey	850	0	0	11	477	127	292	17	70
	Hộ nghèo	554	0	0	9	267	100	215	12	52
	Hộ cận nghèo	296	0	0	2	210	27	77	5	18
56	Xã SRó	742	12	52	137	141	186	196	40	33
	Hộ nghèo	599	12	45	123	118	146	150	29	25
	Hộ cận nghèo	143	0	7	14	23	40	46	11	8
57	Xã Đăk Song	589	0	48	95	5	496	423	28	76
	Hộ nghèo	495	0	39	95	1	425	351	27	76
	Hộ cận nghèo	94	0	9	0	4	71	72	1	0
58	Xã Chư Long	690	0	48	32	200	314	566	22	30
	Hộ nghèo	624	0	32	24	181	285	511	20	30
	Hộ cận nghèo	66	0	16	8	19	29	55	2	0
59	Xã Phú Túc	1.451	475	490	82	567	609	569	49	50
	Hộ nghèo	566	203	184	39	187	261	244	19	36
	Hộ cận nghèo	885	272	306	43	380	348	325	30	14
60	Xã Ia Dreh	1.063	168	367	39	343	393	526	18	19
	Hộ nghèo	428	121	138	21	128	173	216	15	11

Số thứ tự	Xã, phường	Tổng số hộ nghèo	Nguyên nhân nghèo, cận nghèo							
			Không có đất sản xuất	Không có vốn sản xuất, kinh doanh	Không có lao động	Không có công cụ/phương tiện sản xuất	Không có kiến thức về sản xuất	Không có kỹ năng lao động, sản xuất	Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn	Nguyên nhân khác (Già yếu, gia đình đông con, mất mùa, lười lao động)
	Hộ cận nghèo	635	47	229	18	215	220	310	3	8
61	Xã Ia Rsai	1.140	524	647	77	189	173	243	69	67
	Hộ nghèo	403	237	241	42	65	74	81	32	22
	Hộ cận nghèo	737	287	406	35	124	99	162	37	45
62	Xã Uar	1.301	373	577	150	206	410	344	60	254
	Hộ nghèo	553	205	257	58	122	149	158	35	111
	Hộ cận nghèo	748	168	320	92	84	261	186	25	143
63	Xã Mang Yang	963	180	20	149	133	145	150	162	23
	Hộ nghèo	238	45	0	34	35	31	22	61	9
	Hộ cận nghèo	725	135	20	115	98	114	128	101	14
64	Xã Lơ Pang	1.821	30	5	287	851	658	566	42	30
	Hộ nghèo	581	21	1	107	305	247	210	9	17
	Hộ cận nghèo	1.240	9	4	180	546	411	356	33	13
65	Xã Kon Chiêng	961	42	0	7	142	700	734	14	70
	Hộ nghèo	407	35	0	6	70	285	304	8	33
	Hộ cận nghèo	554	7	0	1	72	415	430	6	37
66	Xã Hra	935	95	162	69	8	262	207	112	20
	Hộ nghèo	242	55	42	49	8	7	8	58	0
	Hộ cận nghèo	693	40	120	20	0	255	199	54	0
67	Xã Ayun	1.024	159	0	7	47	219	273	21	43
	Hộ nghèo	327	116	0	5	12	122	153	12	36
	Hộ cận nghèo	697	43	0	2	35	97	120	9	7
68	Xã Phú Thiện	1.348	502	173	62	33	75	61	157	1
	Hộ nghèo	427	160	111	31	16	68	50	47	0
	Hộ cận nghèo	921	342	62	31	17	7	11	110	1
69	Xã Chư A Thai	546	131	50	30	11	53	13	51	2
	Hộ nghèo	243	75	26	13	8	17	6	24	1
	Hộ cận nghèo	303	56	24	17	3	36	7	27	1
70	Xã Ia Hiao	474	493	258	308	112	183	6	51	75
	Hộ nghèo	120	100	60	117	34	93	0	14	21
	Hộ cận nghèo	354	393	198	191	78	90	6	37	54
71	Phường Pleiku	26	26	17	6	26	19	10	9	0
	Hộ nghèo	6	6	6	0	6	6	4	1	0
	Hộ cận nghèo	20	20	11	6	20	13	6	8	0
72	Phường Hội Phú	42	24	28	25	9	10	5	15	0
	Hộ nghèo	4	3	4	3	2	0	1	2	0
	Hộ cận nghèo	38	21	24	22	7	10	4	13	0

Số thứ tự	Xã, phường	Tổng số hộ nghèo	Nguyên nhân nghèo, cận nghèo							
			Không có đất sản xuất	Không có vốn sản xuất, kinh doanh	Không có lao động	Không có công cụ/ phương tiện sản xuất	Không có kiến thức về sản xuất	Không có kỹ năng lao động, sản xuất	Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn	Nguyên nhân khác (Già yếu, gia đình đông con, mất mùa, lười lao động)
73	Phường Thống Nhất	20	10	0	5	0	5	6	9	0
	Hộ nghèo	3	4	0	1	0	1	1	3	0
	Hộ cận nghèo	17	6	0	4	0	4	5	6	0
74	Phường Diên Hồng	25	23	20	4	2	2	7	10	6
	Hộ nghèo	3	3	3	1	0	0	1	0	0
	Hộ cận nghèo	22	20	17	3	2	2	6	10	6
75	Phường An Phú	56	7	11	9	3	6	8	20	1
	Hộ nghèo	26	3	2	2	0	0	2	11	1
	Hộ cận nghèo	30	4	9	7	3	6	6	9	0
76	Xã Biển Hồ	1.021	283	77	52	95	259	60	81	15
	Hộ nghèo	216	125	18	11	28	49	25	29	3
	Hộ cận nghèo	805	158	59	41	67	210	35	52	12
77	Xã Gào	263	74	114	36	61	47	76	55	20
	Hộ nghèo	123	41	65	24	36	35	39	27	14
	Hộ cận nghèo	140	33	49	12	25	12	37	28	6
Tổng cộng		58.380	12.104	11.884	4.639	13.853	14.649	16.164	5.620	4.213
	Hộ nghèo	23.852	5.746	4.887	2.417	5.981	6.992	7.050	2.515	2.245
	Hộ Cận nghèo	34.528	6.358	6.997	2.222	7.872	7.657	9.114	3.105	2.059

Số thứ tự	Xã, phường	Tổng số hộ nghèo	Nguyên nhân nghèo, cận nghèo							
			Không có đất sản xuất	Không có vốn sản xuất, kinh doanh	Không có lao động	Không có công cụ/ phương tiện sản xuất	Không có kiến thức về sản xuất	Không có kỹ năng lao động, sản xuất	Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn	Nguyên nhân khác (Già yếu, gia đình đông con, mất mùa, lười lao động)

Số thứ tự	Xã, phường	Tổng số hộ nghèo	Nguyên nhân nghèo, cận nghèo							
			Không có đất sản xuất	Không có vốn sản xuất, kinh doanh	Không có lao động	Không có công cụ/ phương tiện sản xuất	Không có kiến thức về sản xuất	Không có kỹ năng lao động, sản xuất	Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn	Nguyên nhân khác (Già yếu, gia đình đông con, mất mùa, lười lao động)

Số thứ tự	Xã, phường	Tổng số hộ nghèo	Nguyên nhân nghèo, cận nghèo							
			Không có đất sản xuất	Không có vốn sản xuất, kinh doanh	Không có lao động	Không có công cụ/ phương tiện sản xuất	Không có kiến thức về sản xuất	Không có kỹ năng lao động, sản xuất	Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn	Nguyên nhân khác (Già yếu, gia đình đông con, mất mùa, lười lao động)

Số thứ tự	Xã, phường	Tổng số hộ nghèo	Nguyên nhân nghèo, cận nghèo							
			Không có đất sản xuất	Không có vốn sản xuất, kinh doanh	Không có lao động	Không có công cụ/ phương tiện sản xuất	Không có kiến thức về sản xuất	Không có kỹ năng lao động, sản xuất	Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn	Nguyên nhân khác (Già yếu, gia đình đông con, mất mùa, lười lao động)

Số thứ tự	Xã, phường	Tổng số hộ nghèo	Nguyên nhân nghèo, cận nghèo							
			Không có đất sản xuất	Không có vốn sản xuất, kinh doanh	Không có lao động	Không có công cụ/ phương tiện sản xuất	Không có kiến thức về sản xuất	Không có kỹ năng lao động, sản xuất	Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn	Nguyên nhân khác (Già yếu, gia đình đông con, mất mùa, lười lao động)

Số thứ tự	Xã, phường	Tổng số hộ nghèo	Nguyên nhân nghèo, cận nghèo							
			Không có đất sản xuất	Không có vốn sản xuất, kinh doanh	Không có lao động	Không có công cụ/ phương tiện sản xuất	Không có kiến thức về sản xuất	Không có kỹ năng lao động, sản xuất	Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn	Nguyên nhân khác (Già yếu, gia đình đông con, mất mùa, lười lao động)

Số thứ tự	Xã, phường	Tổng số hộ nghèo	Nguyên nhân nghèo, cận nghèo							
			Không có đất sản xuất	Không có vốn sản xuất, kinh doanh	Không có lao động	Không có công cụ/ phương tiện sản xuất	Không có kiến thức về sản xuất	Không có kỹ năng lao động, sản xuất	Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn	Nguyên nhân khác (Già yếu, gia đình đông con, mất mùa, lười lao động)

Số thứ tự	Xã, phường	Tổng số hộ nghèo	Nguyên nhân nghèo, cận nghèo							
			Không có đất sản xuất	Không có vốn sản xuất, kinh doanh	Không có lao động	Không có công cụ/ phương tiện sản xuất	Không có kiến thức về sản xuất	Không có kỹ năng lao động, sản xuất	Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn	Nguyên nhân khác (Già yếu, gia đình đông con, mất mùa, lười lao động)

Số thứ tự	Xã, phường	Tổng số hộ nghèo	Nguyên nhân nghèo, cận nghèo							
			Không có đất sản xuất	Không có vốn sản xuất, kinh doanh	Không có lao động	Không có công cụ/ phương tiện sản xuất	Không có kiến thức về sản xuất	Không có kỹ năng lao động, sản xuất	Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn	Nguyên nhân khác (Già yếu, gia đình đông con, mất mùa, lười lao động)

Số thứ tự	Xã, phường	Tổng số hộ nghèo	Nguyên nhân nghèo, cận nghèo							
			Không có đất sản xuất	Không có vốn sản xuất, kinh doanh	Không có lao động	Không có công cụ/ phương tiện sản xuất	Không có kiến thức về sản xuất	Không có kỹ năng lao động, sản xuất	Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn	Nguyên nhân khác (Già yếu, gia đình đông con, mất mùa, lười lao động)

Số thứ tự	Xã, phường	Tổng số hộ nghèo	Nguyên nhân nghèo, cận nghèo							
			Không có đất sản xuất	Không có vốn sản xuất, kinh doanh	Không có lao động	Không có công cụ/ phương tiện sản xuất	Không có kiến thức về sản xuất	Không có kỹ năng lao động, sản xuất	Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn	Nguyên nhân khác (Già yếu, gia đình đông con, mất mùa, lười lao động)

Số thứ tự	Xã, phường	Tổng số hộ nghèo	Nguyên nhân nghèo, cận nghèo							
			Không có đất sản xuất	Không có vốn sản xuất, kinh doanh	Không có lao động	Không có công cụ/ phương tiện sản xuất	Không có kiến thức về sản xuất	Không có kỹ năng lao động, sản xuất	Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn	Nguyên nhân khác (Già yếu, gia đình đông con, mất mùa, lười lao động)

Số thứ tự	Xã, phường	Tổng số hộ nghèo	Nguyên nhân nghèo, cận nghèo							
			Không có đất sản xuất	Không có vốn sản xuất, kinh doanh	Không có lao động	Không có công cụ/ phương tiện sản xuất	Không có kiến thức về sản xuất	Không có kỹ năng lao động, sản xuất	Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn	Nguyên nhân khác (Già yếu, gia đình đông con, mất mùa, lười lao động)

Số thứ tự	Xã, phường	Tổng số hộ nghèo	Nguyên nhân nghèo, cận nghèo							
			Không có đất sản xuất	Không có vốn sản xuất, kinh doanh	Không có lao động	Không có công cụ/ phương tiện sản xuất	Không có kiến thức về sản xuất	Không có kỹ năng lao động, sản xuất	Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn	Nguyên nhân khác (Già yếu, gia đình đông con, mất mùa, lười lao động)

Số thứ tự	Xã, phường	Tổng số hộ nghèo	Nguyên nhân nghèo, cận nghèo							
			Không có đất sản xuất	Không có vốn sản xuất, kinh doanh	Không có lao động	Không có công cụ/ phương tiện sản xuất	Không có kiến thức về sản xuất	Không có kỹ năng lao động, sản xuất	Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn	Nguyên nhân khác (Già yếu, gia đình đông con, mất mùa, lười lao động)

Số thứ tự	Xã, phường	Tổng số hộ nghèo	Nguyên nhân nghèo, cận nghèo							
			Không có đất sản xuất	Không có vốn sản xuất, kinh doanh	Không có lao động	Không có công cụ/ phương tiện sản xuất	Không có kiến thức về sản xuất	Không có kỹ năng lao động, sản xuất	Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn	Nguyên nhân khác (Già yếu, gia đình đông con, mất mùa, lười lao động)

Số thứ tự	Xã, phường	Tổng số hộ nghèo	Nguyên nhân nghèo, cận nghèo							
			Không có đất sản xuất	Không có vốn sản xuất, kinh doanh	Không có lao động	Không có công cụ/ phương tiện sản xuất	Không có kiến thức về sản xuất	Không có kỹ năng lao động, sản xuất	Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn	Nguyên nhân khác (Già yếu, gia đình đông con, mất mùa, lười lao động)

Số thứ tự	Xã, phường	Tổng số hộ nghèo	Nguyên nhân nghèo, cận nghèo							
			Không có đất sản xuất	Không có vốn sản xuất, kinh doanh	Không có lao động	Không có công cụ/ phương tiện sản xuất	Không có kiến thức về sản xuất	Không có kỹ năng lao động, sản xuất	Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn	Nguyên nhân khác (Già yếu, gia đình đông con, mất mùa, lười lao động)

Số thứ tự	Xã, phường	Tổng số hộ nghèo	Nguyên nhân nghèo, cận nghèo							
			Không có đất sản xuất	Không có vốn sản xuất, kinh doanh	Không có lao động	Không có công cụ/ phương tiện sản xuất	Không có kiến thức về sản xuất	Không có kỹ năng lao động, sản xuất	Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn	Nguyên nhân khác (Già yếu, gia đình đông con, mất mùa, lười lao động)

Số thứ tự	Xã, phường	Tổng số hộ nghèo	Nguyên nhân nghèo, cận nghèo							
			Không có đất sản xuất	Không có vốn sản xuất, kinh doanh	Không có lao động	Không có công cụ/ phương tiện sản xuất	Không có kiến thức về sản xuất	Không có kỹ năng lao động, sản xuất	Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn	Nguyên nhân khác (Già yếu, gia đình đông con, mất mùa, lười lao động)

Số thứ tự	Xã, phường	Tổng số hộ nghèo	Nguyên nhân nghèo, cận nghèo							
			Không có đất sản xuất	Không có vốn sản xuất, kinh doanh	Không có lao động	Không có công cụ/ phương tiện sản xuất	Không có kiến thức về sản xuất	Không có kỹ năng lao động, sản xuất	Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn	Nguyên nhân khác (Già yếu, gia đình đông con, mất mùa, lười lao động)

PHỤ LỤC III
TỔNG HỢP GIẢI PHÁP HỖ TRỢ GIẢM NGHÈO NĂM 2025 CHO 77
XÃ/PHƯỜNG PHÍA TÂY CỦA TỈNH

(Ban hành Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày tháng năm 2025
của UBND tỉnh Gia Lai)

STT	Địa Phương	Hộ dự kiến thoát nghèo 2025	Đào tạo nghề	Trong đó: Đào tạo cho hộ nghèo, hộ cận nghèo	Giới thiệu việc làm	Trong đó: Giới thiệu việc làm cho hộ nghèo, hộ cận nghèo	Tham gia xuất khẩu lao động	Vay vốn NHCSX H phát triển sản xuất	Tham gia Dự án phát triển sản xuất	Ghi chú
			(Người)	(Người)	(Người)	(Người)	(Người)	(Hộ)	(Hộ)	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>1</i>	<i>1.1</i>	<i>2</i>	<i>2.1</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>6</i>	<i>8</i>
1	Phường Pleiku	2			454			0	14	
2	Phường Hội Phú	1			411			1	23	
3	Phường Thống Nhất	1			375			0	11	
4	Phường Diên Hồng	1			445	4		0	4	
5	Phường An Phú	9			335			7	31	
6	Xã Biển Hồ	69	25	10	299	93	3	20	91	
7	Xã Gào	40	25	10	235	73	0	30	80	
8	Xã Ia Ly	103	50	16	150	47	5	1	54	
9	Xã Chư Păh	11	25	8	120	37		0	45	
10	Xã Ia Khuơl	131	30	9	75	23	5	3	54	
11	Xã Ia Phí	81	50	16	120	37	3	2	54	
12	Xã Chư Prông	169	30	9	300	93	5	6	74	
13	Xã Bàu Cạn	90	25	8	50	16	3	15	38	

STT	Địa Phương	Hộ dự kiến thoát nghèo 2025	Đào tạo nghề	Trong đó: Đào tạo cho hộ nghèo, hộ cận nghèo	Giới thiệu việc làm	Trong đó: Giới thiệu việc làm cho hộ nghèo, hộ cận nghèo	Tham gia xuất khẩu lao động	Vay vốn NHCSXH phát triển sản xuất	Tham gia Dự án phát triển sản xuất	Ghi chú
			(Người)	(Người)	(Người)	(Người)	(Người)	(Hộ)	(Hộ)	
14	Xã Ia Boong	207	20	6	179	56	0	55	58	
15	Xã Ia Lâu	91	20	6	250	78	3	7	37	
16	Xã Ia Pia	228	120	30	163	16	5	7	65	
17	Xã Ia Tôr	102	30	9	216	67	5	20	44	
18	Xã Ia Mơ	31	38	12	20	6		4	13	
19	Xã Ia Púch	38	25	8	65	20		2	13	
20	Xã Chư Sê	91	30	9	310	96	3	8	63	
21	Xã Bờ Ngoong	84	30	9	140	44	3	18	54	
22	Xã Ia Ko	99	30	9	180	56	3	12	44	
23	Xã AlBá	160	55	5	125	0	0	18	49	
24	Xã Chư Puh	119	78	25	168	52	5	4	50	
25	Xã Ia Le	93	90	35	122	38	3	9	44	
26	Xã Ia Hnú	200	47	20	194	60	5	13	70	
27	Phường An Khê	25	0	0	210	65		0	61	
28	Phường An Bình	39	0	0	380	118		11	53	
29	Xã Cửu An	30	25	8	81	25		4	79	
30	Xã Đak Pơ	115	30	9	100	31	0	7	78	
31	Xã Ya Hội	43	30	9	113	35		8	31	

STT	Địa Phương	Hộ dự kiến thoát nghèo 2025	Đào tạo nghề	Trong đó: Đào tạo cho hộ nghèo, hộ cận nghèo	Giới thiệu việc làm	Trong đó: Giới thiệu việc làm cho hộ nghèo, hộ cận nghèo	Tham gia xuất khẩu lao động	Vay vốn NHCSXH H phát triển sản xuất	Tham gia Dự án phát triển sản xuất	Ghi chú
			(Người)	(Người)	(Người)	(Người)	(Người)	(Hộ)	(Hộ)	
32	Xã Kbang	79	50	20	38	12	3	7	59	
33	Xã Kông Bơ La	66	50	25	88	27	3	6	49	
34	Xã Tơ Tung	84	60	19	65	10	0	4	106	
35	Xã Sơn Lang	39	30	9	51	16		1	30	
36	Xã Đak Rong	143	30	9	23	7	5	9	46	
37	Xã Krong	118	30	9	30	9	5	4	29	
38	Xã Kông Chro	257	25	19	170	53	0	8	98	
39	Xã Ya Ma	183	25	19	50	16	0	8	91	
40	Xã Chư Krey	178	25	19	60	19	5	6	50	
41	Xã SRó	193	25	19	50	22	5	5	48	
42	Xã Đăk Song	159	30	19	70	19	0	0	89	
43	Xã Chơ Long	200	30	5	55	51	5	7	49	
44	Phường Ayun Pa	4	0	0	349	109		0	24	
45	Xã Ia Rbol	1	60	25	40	12		0	60	
46	Xã Ia Sao	2	90	35	55	17		1	13	
47	Xã Phú Thiện	137	25	8	337	117	5	8	62	
48	Xã Chư A Thai	78	25	8	384	120	3	5	62	
49	Xã Ia Hiao	39	30	9	379	118		5	62	

STT	Địa Phương	Hộ dự kiến thoát nghèo 2025	Đào tạo nghề	Trong đó: Đào tạo cho hộ nghèo, hộ cận nghèo	Giới thiệu việc làm	Trong đó: Giới thiệu việc làm cho hộ nghèo, hộ cận nghèo	Tham gia xuất khẩu lao động	Vay vốn NHCSX H phát triển sản xuất	Tham gia Dự án phát triển sản xuất	Ghi chú
			(Người)	(Người)	(Người)	(Người)	(Người)	(Hộ)	(Hộ)	
50	Xã Pờ Tó	173	60	22	65	23	5	8	41	
51	Xã Ia Pa	112	25	16	150	47	5	8	55	
52	Xã Ia Tul	236	25	12	95	30	5	6	98	
53	Xã Phú Túc	182	25	12	276	86	5	19	89	
54	Xã Ia Dreh	138	25	12	97	30	5	27	59	
55	Xã Ia Rsai	129	25	8	88	22	5	12	56	
56	Xã Uar	177	25	8	95	30	5	37	57	
57	Xã Đăk Đoa	43	25	8	165	51	3	5	24	
58	Xã Kon Gang	87	90	28	119	37	3	2	44	
59	Xã Ia Băng	145	160	50	145	45	5	6	57	
60	Xã KDang	83	30	9	115	36	0	6	43	
61	Xã Đăk Somei	182	90	36	69	21	5	19	72	
62	Xã Mang Yang	76	25	8	55	17	0	1	68	
63	Xã Lơ Pang	187	20	6	97	30	5	30	77	
64	Xã Kon Chiêng	131	25	8	50	16	5	10	51	
65	Xã Hra	78	105	45	70	22	3	13	49	
66	Xã Ayun	105	25	8	35	11	5	2	51	
67	Xã Ia Grai	111	60	25	200	62	5	4	45	

STT	Địa Phương	Hộ dự kiến thoát nghèo 2025	Đào tạo nghề	Trong đó: Đào tạo cho hộ nghèo, hộ cận nghèo	Giới thiệu việc làm	Trong đó: Giới thiệu việc làm cho hộ nghèo, hộ cận nghèo	Tham gia xuất khẩu lao động	Vay vốn NHCSX H phát triển sản xuất	Tham gia Dự án phát triển sản xuất	Ghi chú
			(Người)	(Người)	(Người)	(Người)	(Người)	(Hộ)	(Hộ)	
68	Xã Ia Krái	90	30	17	150	47	3	10	46	
69	Xã Ia Hrug	124	50	25	250	78	5	8	60	
70	Xã Ia Chía	51	25	8	60	19		12	17	
71	Xã Ia O	56	25	8	60	19	3	12	15	
72	Xã Đức Cơ	70	25	8	70	22	0	3	46	
73	Xã Ia Dơk	122	25	8	65	20	5	3	48	
74	Xã Ia Krêl	180	30	9	75	23	5	13	74	
75	Xã Ia Dom	33	25	8	75	23		0	20	
76	Xã Ia Pnôn	71	30	9	75	23	3	5	28	
77	Xã Ia Nan	27	25	8	75	23		0	20	
Tổng Cộng		7.662	2.753	1.000	11.620	2.953	196	657	3.916	

PHỤ LỤC IV

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN CỦA 77 XÃ, PHƯỜNG PHÍA TÂY CỦA TỈNH

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày tháng năm 2025 của UBND tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán phân bổ năm 2025	Vốn đầu tư		Vốn sự nghiệp		
			Ngân sách trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp xã*
A	B	$I=2+3+4+5+6+7$	2	3	4	5	6
	Tổng cộng	185.871	33.958	3.396	135.016	825	12.676
1	Dự án 1. Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo	40.864	33.958	3.396	3.191	319	0
a	Tiểu dự án 1. Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng KTXH huyện nghèo	40.864	33.958	3.396	3.191	319	0
2	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	55.431			50.392		5.039
3	Dự án 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	20.453			18.594	506	1.353
a	Tiểu dự án 1. Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	13.743			12.494		1.249
b	Tiểu dự án 2. Cải thiện dinh dưỡng	6.710	0	0	6.100	506	104
4	Dự án 4. Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	59.705			54.277		5.428
a	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	38.230			34.754		3.476
b	TDA2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	2.200			2.000		200
c	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	19.275			17.523		1.752
5	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	9.418			8.562		856
a	Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	5.231			4.756		475
b	Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá	4.187			3.806		381